

TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO VÀ NHO GIÁO VỚI TIẾN TRÌNH PHÁT TRIỂN NHÀ NƯỚC PHONG KIẾN VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ XI ĐẾN THẾ KỶ XV

NGUYỄN THANH BÌNH*

Trong lịch sử hình thành và phát triển của Nhà nước phong kiến Việt Nam, có thể khẳng định rằng, từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất và đặc biệt thịnh trị dưới thời vua Lê Thánh Tông trị vì (1460-1497).

Có nhiều nguyên nhân, nhân tố tác động đến tiến trình phát triển của Nhà nước phong kiến Việt Nam thời kỳ này. Trong những nguyên nhân, nhân tố ấy, không thể phủ nhận vai trò của Phật giáo và Nho giáo. Chính các ông vua, các triều đại phong kiến Việt Nam thời Lý - Trần và Lê sơ đã vận dụng (trên cơ sở cải biến, phát triển và bổ sung) nhiều tư tưởng của Phật giáo và Nho giáo với tính cách là hệ tư tưởng, là cơ sở lý luận chủ yếu để kiến tạo và phát triển bộ máy nhà nước, xây dựng và phát triển quốc gia phong kiến về mọi mặt và bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc.

Tất nhiên, giữa Phật giáo và Nho giáo có nhiều tư tưởng, tính chất khác nhau. Do vậy, phạm vi, tính chất ảnh hưởng và vai trò của hai dòng tư tưởng này đối với tiến trình phát triển của Nhà nước phong kiến, của quốc gia Đại Việt là khác nhau.

Phật giáo và Nho giáo được du nhập vào Việt Nam từ thời Bắc thuộc. Trong

suốt thời kỳ Bắc thuộc, các tập đoàn phong kiến phương Bắc đã du nhập và sử dụng hai dòng tư tưởng này (chủ yếu là Nho giáo) để xâm lược, xoá bỏ nền văn hoá Việt và biến nền văn hoá ấy thành một bộ phận của nền văn hoá Hán, biến nước ta thành quận, huyện của Trung Hoa. Không thể phủ nhận những ảnh hưởng tiêu cực và hậu quả nặng nề mà các tập đoàn phong kiến phương Bắc xâm lược gây ra, để lại cho đất nước và dân tộc Việt Nam. Song, cũng phải thừa nhận vai trò nhất định của Phật giáo và Nho giáo trong việc hình thành giai cấp phong kiến Việt Nam, trong việc kiến tạo và chỉ đạo hoạt động của bộ máy nhà nước phong kiến (sau các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc thắng lợi) và xây dựng nền giáo dục (dù nền giáo dục này do các tập đoàn phong kiến phương Bắc xâm lược tổ chức, quản lý)¹. Chính các chí sỹ Nho học đã đoàn kết và tham gia cùng nhân dân chống lại quân xâm lược và sau khi giành được thắng lợi, đã biết vận dụng tri thức ấy để xây dựng bộ máy nhà nước, như đặt tên nước, Quốc hiệu, triều đại, định ra và thực hiện đường lối trị nước, an dân. Sử sách đã ghi chép rằng, Phùng Hưng được nhân dân ái mộ tôn làm “Bố cái đại vương” (ông vua lớn và là cha mẹ) của muôn dân vì đã thi hành chính sách *bảo dân, an dân*. Các ông vua

* Tiến sỹ, Khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

họ Khúc, như Khúc Thừa Dụ trong thời gian trị vì (906-907) luôn được nhân dân kính phục vì có nhiều việc làm, thi hành nhiều chính sách *ái dân, khoan dân, huệ dân*. Khúc Hạo đã cho xây dựng Nhà nước và chỉ đạo hoạt động của bộ máy Nhà nước theo tinh thần *khoan, giản, an, lạc*. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã ghi rõ việc làm của Khúc Hạo và Nhà nước trong thời gian trị vì (907-917) của ông là không chỉ sửa đổi lại chế độ điền tô, thuế má và phục dịch nặng nề của thời Bắc thuộc, mà còn “bình quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch; lập sổ hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi. Chính trị cốt chuộng khoan dung giản dị. Nhân dân đều được an vui”². Ông được coi là người đầu tiên xây dựng được hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương đến địa phương³.

Mặc dù vậy, nhiều nhà nghiên cứu khẳng định, trong suốt thời Bắc thuộc, Nho giáo chưa ảnh hưởng và có vai trò lớn, đáng kể đối với xã hội và con người Việt Nam. Trong khi đó thì Phật giáo với tư tưởng từ bi hỷ xả, cứu khổ cứu nạn, bình đẳng vị tha, v.v., lại được đông đảo người Việt sùng ái và dần trở thành bộ phận quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội và con người.

Trong các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, so với Nho giáo, Phật giáo ngày càng có vị trí, vai trò lớn hơn. Ảnh hưởng của Phật giáo ngày càng sâu rộng trong đời sống xã hội và con người. Số lượng chùa chiền được tu bổ, xây dựng mới và số lượng tín đồ Phật giáo ngày càng gia tăng. Đã hình thành đội ngũ tri thức của dân tộc là các nhà sư uyên

thâm Phật học và Nho học. Họ đã tham gia giảng dạy và truyền bá tri thức Phật học và Nho học cho tín đồ và người dân. Cũng chính nhờ tri thức Phật học và Nho học, mà nhiều nhà sư được triều đình phong kiến mến mộ, trọng dụng. Nhiều người trong số đó được phong làm quan (trông coi Phật giáo), được mời cùng nhà vua bàn chính sự, ngoại giao. Chẳng hạn như Ngô Chân Lưu (933-1011) được vua Đinh Tiên Hoàng mến mộ ban hiệu là *Khuông Việt đại sư*, được giao chức *Tăng thống* (chức quan, đứng đầu Phật giáo trong cả nước); sư Đỗ Pháp Thuận (915-990) là cố vấn quan trọng dưới triều Tiền Lê, được vua Lê Đại Hành trọng dụng trong việc ngoại giao, tham mưu cho nhà vua trong việc trị nước, an dân; sư Lý Vạn Hạnh đã nhiều năm làm cố vấn và tham gia triều chính dưới các thời trị vì của vua Lê Đại Hành (980-1005) và vua Lê Long Đinh (1005-1009); và hơn thế nữa, sư Lý Vạn Hạnh đã góp phần đưa Lý Công Uẩn lên ngôi và lập nên triều Lý (đầu thế kỷ XI), trong việc định ra những yêu cầu cơ bản của một ông vua trị vì thiên hạ và đường lối trị nước “quốc thái dân an” (theo tinh thần Nho giáo) của nhà vua, nhà nước phong kiến⁴. Với việc “can dự” của đội ngũ tri thức trong giới Phật giáo, mà tư tưởng Phật giáo nói chung và tinh thần “nhập thế” của Phật giáo nói riêng ngày càng ảnh hưởng và có vai trò đậm nét trong đời sống chính trị và nhiều lĩnh vực khác của đời sống xã hội và con người trong các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và đầu triều Lý. Trong khi đó, Nho giáo, nhìn tổng thể lại không có bước phát triển nào so với trước đây. Trái lại, chuẩn mực đạo đức của Nho giáo lại bị vi phạm nghiêm trọng ngay ở ngôi vị cao nhất, ngay ở chôn cung đình,

hoàng tộc và trong xã hội. Các bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* và nhiều nguồn sử liệu khác đã cho biết khá rõ, khá đầy đủ về điều này. Thực tế đó cho thấy, Nho giáo chưa ảnh hưởng và có vai trò gì đáng kể đối với bộ máy nhà nước phong kiến và trong xã hội dưới các triều Ngô, Đinh, Tiền Lê. Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền tuy đã được xác lập (dù chủ yếu theo mô hình của nhà nước phong kiến Trung Hoa) và đạt được những thành tựu nhất định trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia, trong việc phục hưng dân tộc và xây dựng nền văn hoá dân tộc, v.v., nhưng trật tự, kỷ cương xã hội vẫn chưa thật sự ổn định, nguy cơ phá vỡ sự thống nhất quốc gia vẫn tồn tại.

Đầu thế kỷ thứ XI có các sự kiện: Lý Công Uẩn lên ngôi vua, lập triều đại Lý và việc nhà Lý dời đô về Thăng Long (1010); điều đó đã tạo ra những điều kiện mới cho tiến trình phát triển của Nhà nước phong kiến và quốc gia Đại Việt.

Xây dựng, củng cố và phát triển Nhà nước phong kiến, phát triển quốc gia Đại Việt là phù hợp với quy luật và xu thế phát triển khách quan của lịch sử, là nhu cầu, là nhiệm vụ thiết yếu và lâu dài của giai cấp phong kiến Việt Nam. Song, để thực hiện những nhu cầu và nhiệm vụ hết sức quan trọng này, cần có các điều kiện, nhân tố chủ yếu sau:

Một là, phải kiến tạo và dần hoàn thiện bộ máy nhà nước phong kiến trung ương tập quyền với tư cách là công cụ chủ yếu của giai cấp phong kiến trong việc quản lý xã hội và triển khai, chỉ đạo việc thực hiện

nhiệm vụ xây dựng, phát triển chế độ phong kiến và quốc gia Đại Việt về mọi mặt.

Hai là, phải kiến tạo và duy trì xã hội luôn có trật tự, kỷ cương và thật sự ổn định từ triều đình phong kiến đến ngoài xã hội.

Tuy nhiên, để tạo ra những điều kiện, nhân tố trên đây, để khai triển có hiệu quả công cuộc xây dựng, phát triển đất nước về mọi mặt và đè bẹp những hành động xâm lược từ bên ngoài, thì phải kiến tạo được một học thuyết, một lý luận làm nền tảng, soi đường. Nhưng để có được cái “học thuyết - lý luận” ấy cần có rất nhiều điều kiện, nhiều nhân tố và phải có nhiều thời gian. Trong khi đó, đối với triều Lý, một lý luận làm “bệ đỡ” và chỉ dẫn, soi đường lại hết sức cần thiết, cấp bách.

Về vấn đề này, qua các bộ quốc sử và nhiều nghiên cứu cho thấy, các ông vua đầu triều Lý đã lựa chọn và hợp dung Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo thành hệ tư tưởng “Nho - Phật - Lão”. Các ông vua đầu triều Lý đã nhận thức rằng, cả ba dòng tư tưởng này (nhất là Phật giáo và Nho giáo), mặc dù là khác nhau, nhưng đều có vai trò nhất định trong việc hình thành và chỉ đạo đường lối cai trị, quản lý xã hội và thực thi các nhiệm vụ thực tiễn đặt ra cho Nhà nước phong kiến. Phật giáo có vai trò đáng kể trong đời sống tinh thần người Việt và trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Nhưng Phật giáo lại khó có vai trò đáng kể trong việc kiến tạo, duy trì và phát triển bộ máy nhà nước phong kiến, trong việc duy trì hiệu quả trật tự, kỷ cương và sự ổn định xã hội, trong việc cai trị và quản lý xã hội,... Trong khi đó, các tư tưởng “mệnh trời”, “tôn quân quyền”, “chính danh”, lý thuyết “Tam cương, Ngũ thường”, đường

lối Đức trị của Nho giáo lại đáp ứng một cách thực tiễn và hiệu quả những yêu cầu và nhiệm vụ trên. Chính ưu thế và vai trò khác nhau như vậy của Phật giáo và Nho giáo mà nhà sư Viên Chiếu coi Phật giáo là “mặt trăng”, Nho giáo là “mặt trời”; còn nhà vua Trần Thái Tông cho rằng, vai trò của Phật giáo chủ yếu là “làm sáng tỏ lẽ tử sinh”, vai trò của Nho giáo là “đặt mực thước cho hậu thế, làm khuôn mẫu cho tương lai”. Có nghĩa là, trong tâm thức và tư tưởng của nhà sư, nhà vua, Nho giáo có vai trò, hữu ích hơn Phật giáo. Sự vận động và vai trò của Phật giáo và Nho giáo trong cái hệ tư tưởng “Nho - Phật - Lão” trong thời Lý - Trần và Lê sơ đối với Nhà nước phong kiến Việt Nam và quốc gia Đại Việt đã minh chứng nhận định này của nhà sư Viên Chiếu và nhà vua Trần Thái Tông.

Xu hướng vận động của Phật giáo và Nho giáo ở Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV dưới các triều đại phong kiến Lý, Trần và Lê sơ là, nếu địa vị của Phật giáo ngày càng suy giảm, phạm vi ảnh hưởng và vai trò của nó đối với đời sống xã hội và con người ngày càng thu hẹp, thì địa vị, ảnh hưởng và vai trò của Nho giáo ngày càng gia tăng, phạm vi kiểm soát của nó ngày càng sâu rộng. Đến thời Lê sơ (nhất là dưới thời vua Lê Thánh Tông trị vì), Nho giáo đã ở địa vị độc tôn. Nếu ở thời Lý, thời Trần, Phật giáo là Quốc giáo, là tôn giáo của triều đình, thì đến thời Lê sơ, địa vị và vai trò ấy phải nhường cho Nho giáo. Nếu như ở thời Lý, thời Trần, Phật giáo là thành tố của hệ tư tưởng Nho - Phật Lão, thì đến thời Lê sơ, Nho giáo là hệ tư tưởng độc tôn của Nhà nước phong kiến và chi phối, kiểm soát nhiều mặt, nhiều lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội, là cơ sở lý luận chủ yếu mà nhà

vua, Nhà nước phong kiến vận dụng để phát triển bộ máy nhà nước, đặt ra và thực thi đường lối cai trị, quản lý xã hội, xây dựng nền giáo dục khoa cử, xây dựng và thực thi pháp luật, v.v..

Từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, Phật giáo và Nho giáo đã có ảnh hưởng đến nhiều mặt, nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và con người. Trong đó, ảnh hưởng và vai trò của Phật giáo và Nho giáo thể hiện ở ba lĩnh vực chủ yếu: định ra và thực thi *đường lối cai trị, quản lý xã hội*; hình thành và triển khai *nền giáo dục - khoa cử*; xây dựng và thực thi *pháp luật*.

Thứ nhất: Tư tưởng Nho giáo và Phật giáo là cơ sở lý luận, căn cứ chủ yếu để định ra và thực thi đường lối cai trị, quản lý xã hội.

Bất kỳ một chế độ chính trị nào, một nhà nước nào cũng cần “sáng tạo”, xây dựng một đường lối, phương cách cai trị và quản lý xã hội để bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị, để chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị đặt ra cho giai cấp ấy. Đường lối ấy được cụ thể hóa bằng những chủ trương, chính sách, biện pháp của Nhà nước, liên quan đến nhiều mặt, lĩnh vực của đời sống xã hội và con người.

Ở nước ta dưới thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, xét về thực chất, thì chưa có đường lối cai trị, quản lý xã hội được định hình rõ ràng, bài bản. Việc cai trị, quản lý xã hội của các triều đại này phần lớn là tùy tiện. Những kiến nghị, tham vấn của một số nhà sư, như Khuông Việt đại sư, Đỗ Pháp Thuận, Vạn Hạnh..., về việc trị nước chỉ được các ông vua ở các triều đại này nhìn nhận như là những lời tham khảo, mách bảo mà thôi.

Chỉ khi xuất hiện triều đại nhà Lý, thì Phật giáo và Nho giáo mới được lựa chọn và sử dụng làm hệ tư tưởng thống trị, quản lý đất nước. Các ông vua, các triều đại phong kiến Việt Nam sau đó đã tiếp thu, vận dụng tư tưởng Phật giáo và Nho giáo vào việc định ra đường lối cai trị, quản lý xã hội một cách nhất quán, ổn định và lâu dài.

Tư tưởng Phật giáo và Nho giáo, trước hết là một học thuyết đạo đức. Nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV đã vận dụng tư tưởng đạo đức của Phật giáo và chủ yếu của Nho giáo để định ra đường lối cai trị dựa trên những nội dung cơ bản, những chuẩn mực, nguyên tắc và quy phạm đạo đức của hai học thuyết này. Đó là đường lối Đức trị được thể hiện ở hai nội dung sau:

Một là, nhà vua đã vận dụng và kết hợp tư tưởng Phật giáo với Nho giáo để xây dựng bộ máy nhà nước phong kiến cho riêng mình và triều đại mình.

Theo quan niệm của Nho giáo, xã hội lý tưởng cần phải xây dựng là xã hội có trật tự, kỷ cương và ổn định; vừa có đời sống vật chất no đủ vừa có đời sống văn hóa, đạo đức phong phú; trong xã hội đó, mọi người được giáo hóa về đạo đức, người dân là gốc của nước nhà.

Các bộ sử *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí* và nhiều nguồn sử liệu khác đã phản ánh tư tưởng xây dựng triều đại của nhà vua như sau: “Nghệp đế thịnh vượng lớn lao, vận nước lâu dài, phong tục giàu thịnh, dân chúng đông đúc, giàu có, trăm họ không hao tổn (*Chiếu dời đô* của Lý Công Uân); “Trên dưới đồng lòng, lòng dân không chia, anh em hoà mục, nước nhà giúp sức” (*Hịch*

tướng sĩ của Trần Quốc Tuấn); “Vua sáng tối lành, nhân dân được an cư lạc nghiệp, không có tiếng hờn giận, oán sầu” (Nguyễn Trãi); “Thái bình thịnh trị, đất nước hoà bình, dân no ấm, lễ giáo phát triển” (Lê Thánh Tông). Tất cả những tư tưởng đó đều nhằm đảm bảo một nguyên tắc bất di bất dịch là bảo vệ địa vị thống trị và lợi ích của nhà vua, của giai cấp phong kiến. Do đó, những hành vi vi phạm nguyên tắc này đều được xem là vi phạm nghiêm trọng luật pháp và phải bị trừng trị nghiêm khắc.

Hai là, vận dụng các tư tưởng của Phật giáo và Nho giáo là căn cứ chủ yếu để định ra và thực thi đường lối cai trị, quản lý xã hội.

Để thực thi có hiệu quả đường lối này, điều quan trọng có tính quyết định là nhà vua, người cầm quyền phải luôn có đạo đức và tu dưỡng đạo đức; phải thi hành các chủ trương, chính sách mang nội dung đạo đức hoặc có tính đạo đức, phải có trách nhiệm đạo đức với người dân. Người cầm quyền có đạo đức cần phải *ái nhân, hiếu đễ, trung thứ, cần mẫn, trọng nghĩa khinh lợi*; phải *tri* và *thi hành* các đức ấy trong việc cai trị, quản lý xã hội nhằm “quốc thái dân an”. Nguyễn Trãi cho rằng, nhà vua phải thi hành đường lối chính trị *nhân nghĩa*: “Chinh phục bằng nghĩa, đánh dẹp bằng nhân, non sông mới được đổi mới, nhật nguyệt mới được sáng tươi. Nhân dân từ đây mới được bình yên, nước nhà từ đây thuận trị”⁵. Ở Nguyễn Trãi, nhân nghĩa chính là cái gốc, là chỗ đứng của nhà vua. Ông nói: “Người làm vua... phải để lòng nơi nhân nghĩa, coi nhân nghĩa là chỗ đứng của mình”⁶. Đặc biệt, nhà vua có đạo đức phải thực sự coi dân là gốc (Dân vi bản), dân là gốc nước (Dân vi bang bản). Muốn

vậy, nhà vua phải thi hành các chính sách, biện pháp để “dân an”, “dân lạc”, như trọng dân, phải đem ân huệ cho dân, phải khoan hòa với dân, phải *duỡng dân* (nuôi dưỡng, chăm sóc đời sống mọi mặt của dân đặc biệt với những người dân gặp khó khăn, thiếu thốn, phải giúp dân làm giàu, phải dạy dân trồng dâu nuôi tằm, phải cày cấy cùng dân, lấy dân phải có hạn độ, v.v.); phải *giáo dục* dân, phải *bảo vệ* dân, phải khoan dung với người dân phạm tội. Nguyễn Trãi đã vạch rõ thực chất và mục đích của đường lối chính trị của nhà vua là: “Việc nhân nghĩa cốt ở an dân. Quân điều phạt trước lo trừ bạo”. Đối với triều Trần khi vua Trần Anh Tông hỏi về đạo trị nước, Trần Quốc Tuấn trả lời rằng: “Khoan thư sức dân làm kế sâu gốc bền rễ. Đó là thượng sách của việc giữ nước”. Và trong tư tưởng của Trần Quốc Tuấn, khoan thư sức dân còn là cái đức căn bản của nhà vua, là nội dung và mục đích của đường lối trị nước, an dân của vương triều Trần.

Những quan niệm trên đây của Nguyễn Trãi, Trần Quốc Tuấn cũng là nội dung và mục đích của đường lối trị nước của các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV. Thực hiện đường lối cai trị này, nhà nước và nhà vua mới có thể an dân, được lòng dân, mới tập hợp, thu phục được nhân tâm, sức mạnh của nhân dân trong công cuộc bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước, mới thực sự là “cha mẹ” của muôn dân.

Thứ hai: Hình thành và triển khai nền giáo dục - khoa cử.

Giáo dục - khoa cử là một trong những lĩnh vực chủ yếu của đời sống xã hội. Giáo dục - khoa cử còn là biện pháp cơ bản, hữu

hiệu nhất để giáo dục, truyền bá hệ tư tưởng, đào tạo nhân tài và tầng lớp trí thức cho xã hội, đào tạo những con người có tri thức và đạo đức phù hợp với yêu cầu của giai cấp cầm quyền.

Trong thời kỳ Bắc thuộc, lĩnh vực giáo dục ở nước ta do phong kiến phương Bắc tổ chức, quản lý; người học là con em của họ và một số người Việt; mục đích giáo dục là để bổ sung vào bộ máy nhà nước đô hộ phương Bắc tại Việt Nam. Trong các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và đầu thời Lý, đội ngũ giảng dạy chủ yếu là nhà sư, những người uyên thâm Phật học và Nho học. Nội dung dạy học chủ yếu là những giáo lý, giáo luật của Phật giáo.

Tuy nhiên, nhằm xây dựng Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền thì không thể chỉ dựa vào Phật giáo, vào nền giáo dục Phật học, mà phải chủ yếu xây dựng và mở rộng nền giáo dục - khoa cử có hệ thống, có lý luận chặt chẽ và có tính thực tiễn. Ở Việt Nam lúc bấy giờ đó chỉ có thể là nền giáo dục - khoa cử Nho học, vì tư tưởng giáo dục là một trong những nội dung chủ yếu của Nho giáo, hay nói một cách khác, Nho giáo là một hệ thống triết lý về giáo dục với nhiều nội dung chủ yếu, như mục đích, đối tượng, nội dung, phương pháp giáo dục và vai trò của giáo dục đối với sự phát triển của xã hội và con người. Do vậy, đến nửa cuối thế kỷ XI, với việc lựa chọn Nho giáo làm hệ tư tưởng, làm “bệ đỡ” chính trị, các nhà vua và triều đại phong kiến đầu triều Lý đã chính thức lựa chọn Nho giáo làm cơ sở lý luận căn bản nhất để xây dựng và triển khai nền giáo dục - khoa cử, coi giáo dục - khoa cử là phương thức chủ yếu nhất để đào tạo nhân tài và tuyển

chọn quan lại bổ sung vào bộ máy nhà nước phong kiến ở các cấp, các cơ cấu chính quyền. Các sự kiện diễn ra ở nửa cuối thế kỷ XI, như vua Lý Thánh Tông cho lập *Văn Miếu* vào năm 1070, vua Lý Nhân Tông mở khoa thi *Minh kinh bác học* và *Nho học tam trường* vào năm 1075, dựng *Quốc Tử giám* vào năm 1076, lập *Hàn Lâm viện* vào năm 1086; những sự kiện đó cho thấy rõ ràng sự lựa chọn này. Việc giáo dục Phật học chỉ còn giới hạn trong nhà chùa, trong gia đình của tín đồ. Việc truyền bá Nho giáo ngày càng sâu rộng và có hiệu quả. Nền giáo dục - khoa cử Nho học dần hình thành và ngày càng mở rộng.

Nho học và tư tưởng giáo dục theo Nho học được Nhà nước phong kiến vận dụng vào việc hình thành và phát triển nền giáo dục ở nước ta từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV thể hiện ở các phương diện chủ yếu sau đây:

Một là, tư tưởng Nho giáo là căn cứ, là cơ sở lý luận chủ yếu để xác định mục đích đào tạo và tuyển lựa nhân tài.

Với phương châm “Hữu giáo vô loại”, “Phú nhi hậu giáo” của Nho giáo và “Con đường tìm người tài giỏi, trước hết là khoa mục”⁷, các triều đại phong kiến Lý, Trần, Lê sơ đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực giáo dục - khoa cử, đều coi công việc này gắn liền với sự thịnh suy, hưng vong, thành bại của chế độ, của quốc gia. Nó còn quan trọng hơn cả hành chính, pháp luật trong trị quốc, an dân, bình thiên hạ.

Nhìn tổng thể, mục đích giáo dục theo tư tưởng Nho giáo là dạy *đạo lý làm người* để nhằm tạo ra những con người luôn suy

nghĩ và hành động phù hợp với những chuẩn mực đạo đức của Nho giáo, tạo ra những người có đạo đức. Theo đó, mỗi người tùy theo địa vị và bổn phận của mình mà đem cái đạo lý ấy để hành đạo. Thông qua giáo dục, khoa cử để đào tạo ra *đội ngũ nhân tài - trí thức* theo lý tưởng tu - tề - trị - bình của Nho giáo cho xã hội, cho Nhà nước phong kiến; để đào tạo *đội ngũ quan lại* và *bộ máy nhà nước* có trí thức, có đạo đức; kiến tạo và duy trì *xã hội có đạo đức, có kỷ cương* và *ổn định*.

Tuy nhiên, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Lịch triều hiến chương loại chí*, dưới thời Lý và đầu thời Trần, việc dạy, học, thi Nho học và tuyển chọn nhân tài bằng con đường khoa cử Nho học tuy là chủ yếu, nhưng không phải là duy nhất (vẫn có 3 kỳ thi Tam giáo vào các năm 1195, 1227, 1247). Ngoài ra, việc tổ chức dạy, học và tuyển chọn nhân tài còn hạn hẹp, câu nệ, phân biệt và chưa thật sự có quy củ, có nề nếp. Điều này cho thấy rằng, dưới triều Lý và đầu triều Trần, Nhà nước phong kiến chưa thực sự quan tâm nhiều đến lĩnh vực giáo dục - khoa cử. Chỉ từ cuối thời Trần và trong thời Lê sơ (nhất là dưới triều đại Lê Thánh Tông), việc dạy, học, thi Nho học và tuyển chọn nhân tài, tuyển lựa quan lại bằng khoa cử Nho học mới là chủ yếu. Ngoài phương thức khoa cử Nho học, Nhà nước phong kiến còn bằng các phương thức khác, như *tiến cử* (cầu hiền), *nhậm tử*..., nhưng đòi hỏi người được bổ dụng phải tri túc Nho học và phải có đạo đức.

Hai là, tư tưởng Nho giáo là căn cứ chủ yếu để xác định yêu cầu, tiêu chuẩn cơ bản

của đội ngũ dạy học và những người đi học, đi thi.

Thực thi có hiệu quả mục đích của nền giáo dục - khoa cử Nho học phụ thuộc rất nhiều vào đội ngũ dạy học. Về cơ bản, để truyền bá sâu rộng Nho giáo, để kiến tạo một xã hội có đạo đức và mọi người có đạo đức, thì điều quan trọng nhất có ý nghĩa quyết định là đội ngũ những người dạy học phải có hai tiêu chuẩn cơ bản: uyên thâm Nho học và gương mẫu về mặt đạo đức.

Về người đi học, đi thi, nếu như đầu triều Lý, người đi học, đi thi trong hệ thống nhà trường chủ yếu là con cháu trong Hoàng tộc và một số người thuộc tầng lớp trên trong xã hội, thì về sau, theo thời gian, số người đi học, đi thi ngày càng mở rộng. Việc học không chỉ diễn ra trong hệ thống nhà trường do Nhà nước và địa phương quản lý, mà còn diễn ra ở trong các gia đình với rất nhiều hình thức khác nhau. Người đi học, đặc biệt là người đi thi cũng phải đáp ứng hai yêu cầu là có đạo đức và có tri thức Nho học. Tuy vậy, một trong những hạn chế lớn nhất của nền giáo dục - khoa cử nước ta thời phong kiến là người phụ nữ không được đi học, đi thi trong hệ thống nhà trường và hệ thống thi cử. Người phụ nữ chỉ học Nho giáo ở trong gia đình với mục đích là để dễ bị “sai khiến”, để làm tròn cái đạo làm vợ, làm con trong gia đình mà thôi.

Ba là, Nho giáo là căn cứ chủ yếu để xác định nội dung dạy, học và thi cử.

Cả Phật giáo và Nho giáo chủ yếu là học thuyết đạo đức. Nội dung kinh sách của Phật giáo, Nho giáo là những chuẩn mực, quy phạm đạo đức để điều chỉnh suy nghĩ, tư duy và hành động của con người đối với

mình (xử kỷ), đối với các mối quan hệ của con người (tiếp vật). Xuất phát từ mục đích của nền giáo dục - khoa cử ở nước ta từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV, nội dung của nền giáo dục - khoa cử này chủ yếu là đạo đức. Các tài liệu phục vụ cho việc dạy, học và thi (sách Nhập môn và sách Kinh điển) được Nhà nước phong kiến ban hành chủ yếu là những tri thức về đạo đức, phương thức tu dưỡng đạo đức, cách thức ứng xử có đạo đức trong các mối quan hệ xã hội của con người và những tri thức cùng kinh nghiệm, bài học cần thiết cho nhà vua, các quan lại trong việc trị nước, an dân theo đường lối “Đức trị”.

Nội dung thi để chọn nhân tài, lựa chọn quan lại trong các kỳ thi Hương, Hội, Đình còn đòi hỏi người thi không chỉ có tri thức Nho học và Phật học (trong kỳ thi Tam giáo), mà còn phải có năng lực vận dụng những tri thức ấy, nhất là tri thức về đạo đức để đánh giá thời cuộc, đạo trị nước, chính sách của nhà vua và trong việc giúp nhà vua, nhà nước cai trị, quản lý xã hội, v.v..

Tuy nhiên, do việc quá đề cao đạo đức, vai trò của đạo đức trong tư tưởng của Nho giáo nên một trong những hạn chế lớn nhất của nền giáo dục - khoa cử Nho học ở nước ta trong thời gian này (và cả các giai đoạn sau này) là không dạy tri thức về khoa học tự nhiên, phương pháp làm nghề nông, thủ công nghiệp và buôn bán...

Như vậy, trong các thời Lý, Trần, Lê sơ, Phật giáo và chủ yếu là Nho giáo đã được Nhà nước phong kiến sử dụng như là cơ sở lý luận, căn cứ chủ yếu để hình thành và triển khai nền giáo dục - khoa cử. Với chủ trương và chính sách coi trọng nhân tài,

người hiền tài là “nguyên khí của quốc gia”, Nhà nước phong kiến đã xác lập nền giáo dục - khoa cử và tạo ra truyền thống “hiếu học”, “tôn sư trọng đạo”, “trọng nhân tài” của nước nhà.

Thứ ba, xây dựng và thực thi pháp luật.

Pháp luật trong bất cứ chế độ chính trị nào bao giờ cũng là ý chí, là quyền lực của giai cấp thống trị được cụ thể hoá, thể chế hoá bằng các bộ luật và các đạo luật cụ thể. Thông qua pháp luật mà Nhà nước của giai cấp thống trị bắt buộc mọi người, mọi giai cấp phải phục tùng tuyệt đối ý chí của giai cấp thống trị. Xét đến cùng, một trong những mục đích chủ yếu của pháp luật cũng là giáo dục đạo đức, trách nhiệm về mặt đạo đức của con người đối với con người, với cộng đồng, giữa cá nhân với Nhà nước, giữa Nhà nước với cá nhân và các cộng đồng xã hội khác. Ngoài pháp luật, phong tục, tập quán (tập quán pháp) cũng có chức năng điều chỉnh hành vi, suy nghĩ của con người, của cộng đồng. Và khi xuất hiện Nhà nước, những tập quán pháp này được Nhà nước thừa nhận gọi là *luật tục*.

Trong các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê, nước ta vẫn chưa có pháp luật. Để cai trị, quản lý xã hội và đặc biệt là trừng trị những thế lực chống đối, Nhà nước phong kiến dưới các triều đại này đã sử dụng những hình phạt hết sức tàn bạo, hết sức tùy tiện, hết sức phi nhân, phi đức. Tất nhiên, trong dân chúng, người ta vẫn cư xử, quan hệ với nhau chủ yếu bằng luật tục và bằng những chuẩn mực đạo đức của Phật giáo. Nhưng luật tục cũng như Phật giáo không phải là pháp luật, vì Phật giáo chỉ là giới luật.

Pháp luật ở nước ta thời phong kiến chỉ được hình thành từ triều Lý với sự ra đời bộ *Hình thư* vào năm 1042. Sự hình thành pháp luật và sự ra đời bộ *Hình thư* là phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nước ta lúc bấy giờ và đáp ứng yêu cầu của nhà vua trong việc xây dựng Nhà nước có điển chương, pháp độ, trong việc quản lý xã hội, duy trì trật tự, kỷ cương xã hội, phát triển đất nước về mọi mặt. Ngoài bộ *Hình thư*, đến đời Trần có bộ *Quốc triều hình luật* (hay còn gọi là *Trần triều luật lệ*) ban hành vào năm 1341 (dưới thời vua Trần Dụ Tông trị vì), thời Lê sơ có bộ *Quốc triều hình luật* (còn gọi là *Luật Hồng Đức*) ban hành vào năm 1483 (dưới thời vua Lê Thánh Tông trị vì)⁸ cùng nhiều *chiếu, dụ, lệnh, huấn điều* đã hình thành về cơ bản *nền pháp luật* Việt Nam thời phong kiến.

Nghiên cứu nội dung, tính chất và đối tượng, phạm vi chế tài của các bộ luật trên cho thấy, các bộ luật này chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng của Phật giáo và Nho giáo, dù rằng phạm vi, mức độ ảnh hưởng của hai dòng tư tưởng này là khác nhau. Các triều đại Lý, Trần, Lê sơ đã vận dụng nhiều nội dung trong Phật giáo, Nho giáo để hình thành và hướng dẫn việc thực thi các bộ luật này nói riêng, *nền pháp luật* nói chung.

Về bộ *Hình thư*, như sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi chép, được áp dụng thống nhất trong cả nước, phạm vi điều chỉnh rộng rãi đến nhiều lĩnh vực của xã hội và con người. Tư tưởng khoan dung, nhân từ, độ lượng... của Phật giáo được vận dụng để hình thành và hướng dẫn thi hành bộ luật này. Do vậy, như Phan Huy Chú đã khẳng định, lỗi của hình luật nhà Lý là ở chỗ “khoan rộng”. Nhưng qua nhiều nghiên cứu cho thấy, tư tưởng

“Đức trị” của Nho giáo; quan niệm về dân đậm tính nhân văn của Khổng Tử và Mạnh Tử; yêu cầu nhà vua, người cầm quyền phải “trọng dân, ái dân”, đặc biệt là đối với những người già, trẻ con, những người có hoàn cảnh đặc biệt; những tư tưởng “tôn quân”, “tôn quân quyền”, “chính danh”, “đăng cấp”, v.v. của Nho giáo cũng là căn cứ để hình thành và hướng dẫn thi hành bộ luật này.

Bộ *Quốc triều hình luật* thời Trần, như nhiều bộ quốc sử ghi chép, thể hiện rất rõ tinh thần *trọng pháp*. Nhưng từ nội dung của bộ luật và nhiều văn bản dưới luật khác cũng cho thấy rất rõ rằng, tư tưởng Nho giáo đã ảnh hưởng và chi phối nhiều nội dung cơ bản của bộ luật này.

Còn với bộ *Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức)* thì cho thấy, phạm vi điều chỉnh của bộ luật này rộng hơn, cụ thể, chi tiết hơn hai bộ luật trên. Khác với hai bộ luật trước đó, Nho giáo với tất cả những nội dung cơ bản, tính chất hai mặt của nó là cơ sở, căn cứ chủ yếu hình thành bộ luật. Theo đó, các tư tưởng tôn quân, tôn quân quyền, Tam cương, Ngũ thường, chính danh, đăng cấp, thân dân, an dân cùng những chuẩn mực, quy phạm đạo đức khác của Nho giáo được vận dụng để hình thành bộ luật và hướng dẫn thi hành bộ luật. Theo đó, tất cả những hành động vi phạm các chuẩn mực, quy phạm đạo đức của Nho giáo là vi phạm pháp luật và bị pháp luật trừng trị. Điều đặc biệt mà chúng tôi cần phải lưu ý ở đây là, qua 722 điều của bộ luật, thì đối tượng chế tài, ràng buộc chủ yếu của bộ luật là *đội ngũ quan lại* và những người *có chức có quyền*, chứ không phải chủ yếu là người dân (đặc điểm này rất khó thấy ở các bộ luật ở các nước

phong kiến khác). Cụ thể là, nhiều quyền của con người (đặc biệt là quyền được sống, quyền được bảo vệ nhân phẩm, tính mạng và tài sản,...) được bộ luật thừa nhận, bảo đảm và bảo vệ; tất cả những ai, những hành động nào vi phạm những quyền ấy đều bị nghiêm trị.

Tất nhiên, không chỉ Nho giáo (dù là chủ yếu), mà cả Phật giáo và nhiều phong tục, tập quán truyền thống của dân tộc cũng là những căn cứ, cơ sở để hình thành nhiều điều luật của bộ luật này. Và chính những cơ sở, căn cứ này làm cho bộ *Quốc triều hình luật* có nhiều yếu tố dân chủ, nhân đạo và giảm thiểu tính chất khắc nghiệt, cứng nhắc vốn có của Nho giáo và của pháp luật nói chung.

Cùng với giáo dục, pháp luật là công cụ chủ yếu để nhà vua, Nhà nước phong kiến sử dụng vào việc củng cố địa vị, uy quyền tuyệt đối của mình, để truyền bá và bảo vệ hệ tư tưởng thống trị và nhằm nhiều mục đích chính trị khác. Qua phân tích cho thấy, tư tưởng Phật giáo và Nho giáo được nhà vua, Nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV vận dụng để hình thành và thực thi pháp luật nói riêng và phát triển đất nước nói chung.

Cũng cần phải khẳng định, trong các học thuyết, tư tưởng phương Đông, không có học thuyết nào, tư tưởng nào đưa ra và lý giải vấn đề nhà nước một cách có hệ thống, có lý luận chặt chẽ như nhiều học thuyết triết học phương Tây. Một số tư tưởng, quan niệm về nhà nước được đề cập đến trong nhiều hệ thống triết học phương Đông chỉ với tư cách là những căn cứ, cơ sở để vận dụng vào việc xây dựng, phát triển và hoàn thiện bộ máy nhà nước, định

ra và thực thi đường lối cai trị, quản lý xã hội của nhà nước, v.v. mà thôi. Tư tưởng của Phật giáo và Nho giáo cũng như sự vận dụng nó vào quá trình xây dựng, phát triển Nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV là một minh chứng cho nhận định trên của chúng tôi.

Chú thích

1. Xem: Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn (biên soạn): *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960 và *Đại Việt sử ký toàn thư* tập 1 (Ngô Đức Thọ dịch và chú thích), Nxb. Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2000.
2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I (Viện Sử học dịch và giới thiệu), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.218.
3. Quỳnh Cư - Đỗ Đức Hùng: *Các triều đại Việt Nam*, Nxb. Thanh Niên, Hà Nội, 1995, tr.54.
4. Xin xem thêm: *Triết học phương Đông và phương Tây - vấn đề và cách tiếp cận*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.353-368.
5. *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 2* (Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích), Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2000, tr.451.
6. *Sđđ.* tr.513.
7. Phan Huy Chú, 2007. *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr.5.

8. Xem thêm: *Triết học phương Đông và phương Tây - vấn đề và cách tiếp cận*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012, tr.317-326 và tr.327-340; và: Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, *Sđđ.*, tr.170 - tr.310.

Tài liệu tham khảo

1. Chu Hy, 1998. *Tứ thư tập chú* (Nguyễn Đức Lân dịch và chú giải), Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Trần Đình Hượu, 1996. *Đến hiện đại từ truyền thống*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
3. Nguyễn Thế Long, 1995. *Nho học ở Việt Nam - Giáo dục và thi cử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. *Quốc triều hình luật* (Viện Sử học dịch và giới thiệu), in lần thứ 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
5. Nguyễn Tài Thư chủ biên, 1993. *Lịch sử tư tưởng Việt Nam, tập 1*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. *Quốc triều hình luật* (Viện Sử học dịch và giới thiệu), in lần thứ 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
7. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn biên soạn, 1960. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam, tập 1*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.